Hàng hoá nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn tấn, triệu USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2012		Ước tính tháng 7 năm 2012		Cộng dồn 7 tháng năm 2012		7 tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		**9529**		**9500**		**62991**		**107,3**
Khu vực kinh tế trong nước		**4436**		**4450**		**30088**		**92,7**
Khu vực có vốn đầu tư NN		**5093**		**5050**		**32903**		**125,3**
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		57		70		401		156,9
Sữa và sản phẩm sữa		76		70		598		116,7
Rau quả		27		28		171		112,2
Lúa mỳ	202	62	150	45	1704	512	114,3	100,6
Dầu mỡ động thực vật		62		50		428		78,2
Thức ăn gia súc và NPL		251		200		1267		93,1
Xăng dầu	1084	951	750	630	5664	5440	85,9	91,3
Khí đốt hóa lỏng	58	45	90	59	392	354	84,5	82,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		52		65		472		100,8
Hóa chất		221		210		1643		105,8
Sản phẩm hoá chất		211		220		1392		103,4
Tân dược		147		160		989		119,1
Phân bón	291	132	330	144	1799	799	81,2	89,9
Thuốc trừ sâu		59		55		399		109,6
Chất dẻo	187	347	210	363	1457	2607	102,8	97,6
Sản phẩm chất dẻo		175		180		1157		126,1
Cao su	21	52	25	76	189	498	94,6	95,8
Gỗ và NPL gỗ		111		100		801		108,3
Giấy các loại	101	98	100	98	680	658	112,9	107,8
Bông	36	79	38	79	234	524	115,8	74,2
Sợi dệt	39	92	50	107	343	780	98,7	85,1
Vải		599		600		3961		100,3
Nguyên PL dệt, may, giày dép		269		260		1765		101,6
Sắt thép	637	530	630	507	4389	3568	101,9	96,3
Kim loại thường khác	57	211	60	218	378	1446	101,2	91,3
Điện tử, máy tính và LK		1070		1050		6721		192,3
Ô tô(*)		163		168		1189		65,9
Trong đó: Nguyên chiếc	2	49	2	48	16	334	42,2	47,8
Xe máy(*)		47		34	19	363		80,0
Trong đó: Nguyên chiếc	4	7	2	4	21	36	49,5	59,5
Phương tiện vận tải khác và PT		189		27		448		68,4
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		1361		1350		9005		105,0

(*)*Nghìn chiếc, triệu USD*